TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 212/2020/DS-PT
Ngày: 14 - 10 - 2020
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tất Nam;

Bà Nguyễn Phương Hạnh .

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhật Phương - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao Tại Hà Nội mở phiên tòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 73/2020/TLPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 7352/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1935, có mặt;

Nơi cư trú tại: Thôn 9, xã TL, huyện YS, tỉnh Tuyên Quang;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Đăng Kh, sinh năm 1950;

Nơi cư trú: Thôn 1, xã TL, huyện YS, tỉnh Tuyên Quang; (Văn bản ủy quyền ngày 21/8/2018); có mặt.

** Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Công N, sinh năm 1944, có mặt;

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1939, có mặt;

Đều cư trú tại: Thôn 9, xã TL, huyện YS, tỉnh Tuyên Quang;

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện YS, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Ninh Th; chức vụ: Chủ tịch UBND huyện;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu Ph, chức vụ: Phó chủ tịch UBND huyện YS, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962, có mặt;

3. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1971, vắng mặt;

4. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1973, vắng mặt;

5. Ông Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1977, có mặt;

6. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1953, vắng mặt; ủy quyền cho ông Nguyễn Công H sinh năm 1982 tham gia tố tụng, ông Hiếu có mặt;

Đều trú tại: Thôn 9, xã TL, huyện YS, tỉnh Tuyên Quang.

7. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1959, vắng mặt;

Trú tại: Tổ 29, phường MX, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

8. Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1967, vắng mặt;

Trú tại: Tổ 9, xã TĐ, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

9. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1980, vắng mặt;

Trú tại: Xóm Tr, xã TA, huyện YS, tỉnh Tuyên Quang;

** Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị M, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và người đại diện theo ủy quyền cho bà M trình bày:

Năm 1960, gia đình bà từ Nam Định lên tỉnh Tuyên Quang khai hoang theo chính sách của Nhà nước tại xóm Gốc Mít (nay là xóm S), xã TL, huyện YS, tỉnh Tuyên Quang; gia đình bà đã tạo lập nhà ở và khai phá đất để sản xuất, tăng gia, tham gia Hợp tác xã nông nghiệp; trong đó có một mảnh đất gần đường xuống bên nước để trồng sắn. Sau đó, do đất xấu nên gia đình đã trồng 05 bụi tre. Khoảng năm 1989, gia đình đã chặt tre bán còn lại gốc và một số cây nhỏ, tre non làm giống; lúc đó ông Trần Ph (là chồng cũ của bà Nguyễn Thị N) đã mượn đất để trồng rau vào những chỗ trống, khi không canh tác nữa thì ông Phương đã trả lại đất cho gia đình bà và có viết giấy xác nhận việc trả đất cho gia đình bà; năm

1996 gia đình bà đã làm thủ tục kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất cùng đợt với nhân dân trong xóm. Khi làm thủ tục không vướng mắc với ai, địa phương đã công khai cho mọi người biết, Hội đồng cấp đất của xã đã họp xét theo quy định; sau đó gia đình bà đã được UBND huyện YS cấp GCNQSD đất số 00668/QSDĐ ngày 08/10/1996 mang tên chủ hộ là ông Nguyễn Văn Đ3 (là chồng bà M) với tổng diện tích 14.423m^2, trong đó có thửa số 134, tờ bản đồ số 23 xã TL, huyện YS, tỉnh Tuyên Quang với diện tích 425m^2 đất vườn. Kể từ khi được cấp GCNQSD đất, gia đình bà đã thực hiện đóng thuế sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên từ năm 1996 đến năm 2002 được miễn thuế đất nông nghiệp nên gia đình mới không đóng nữa. Sau khi gia đình bà không ra sông Lô lấy nước mà tự đào giếng để lấy nước nhưng vẫn trồng hoa màu và trồng tre trên thửa đất số 134 để giữ đất. Lợi dụng tình hình đó, ông Nguyễn Công N có nhà đất liền kề với thửa đất số 134 của gia đình bà đã lấn chiếm; bà có yêu cầu ông Nghĩa dừng việc lấn chiếm. Đến năm 2007 chồng bà là ông Nguyễn Văn Đ3 bị bệnh nặng, đến năm 2009 thì chết; lợi dụng hoàn cảnh éo le của gia đình bà, ông Nghĩa đã lấn chiếm hết thửa đất nêu trên, ngoài ra còn chặt phá tài sản trên đất của gia đình bà. Gia đình bà đã nhiều lần đòi nhưng ông Nghĩa không trả mà còn ngang nhiên lấy đất của gia đình bà cho chị gái ông Nghĩa là bà Nguyễn Thị N cùng tổ chức lấn chiếm trái phép. Gia đình bà đã nhiều lần đề nghị cán bộ xóm nhưng không được bà Nhân, ông Nghĩa trả lại đất, nên bà đã làm đơn gửi UBND xã TL để được giải quyết. UBND xã TL đã nhiều lần hòa giải yêu cầu ông Nghĩa trả lại thửa đất đã chiếm dụng của gia đình bà nhưng ông Nghĩa không chấp hành. Do đó, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Thị N trả lại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 23 tại thôn 9, xã TL, huyện YS, tỉnh Tuyên Quang mà gia đình bà là chủ sử dụng hợp pháp.

- Bị đơn là ông Nguyễn Công N trình bày:

Bà M cho rằng diện tích đất tại thửa số 134, tờ bản đồ số 23 do gia đình bà M khai phá từ năm 1960 là không đúng; thực tế diện tích đất trên nằm trong tổng số khoảng 2 ha do bố mẹ ông khai phá và sử dụng từ trước năm 1960. Khi chuyển đổi mô hình sang làm ăn Hợp tác xã thì gia đình ông đã tự nguyện đưa một phần đất vào Hợp tác xã; còn lại một số diện tích đất xấu, dốc khó canh tác Hợp tác xã không lấy nên gia đình ông tiếp tục sử dụng để canh tác trồng hoa màu. Đến năm 1972, bố ông là cụ Nguyễn Văn Thơm và chị gái là bà Nguyễn Thị N cho bà Trương Thị Sửu (là em dâu ông Nguyễn Văn Đ3, chồng bà M) mượn để trồng màu; khi ông công tác ở xa về thì đã thấy bà Sửu trồng 05 bụi tre, lúc đó ông không đồng ý cho bà Sửu trồng, nhưng do có quan hệ gia đình, hơn nữa tại thời điểm đó đất đai chưa có giá trị nên hai bên đã thỏa thuận khi nào tre lớn thì bà Sửu khai thác tre và trả lại đất cho gia đình ông, việc này chỉ thể hiện bằng miệng. Sau đó, bà Sửu đi lấy chồng khác ở xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên; đến năm 1988 thì ông Đ3 (là chồng bà M) bán 05 bụi tre và bà Sửu thống nhất trả lại đất cho gia đình ông; kể từ thời điểm năm 1988 gia đình ông sử dụng ½ diện

tích, bà Nhân sử dụng ½ diện tích đất đó cho đến nay; quá trình sử dụng không có tranh chấp với ai, do không để ý nên ông cũng không rõ gia đình mình đã kê khai đối với diện tích đất trên hay không, vì diện tích đất này nằm trong diện tích đất hiện tại ông và bà Nhân đang sử dụng có nguồn gốc do bố mẹ ông khai phá. Đến khoảng tháng 5/2013 ông nhận được giấy báo của UBND xã TL yêu cầu ông đến làm việc để giải quyết việc bà Nguyễn Thị M kiện ông và bà Nhân lấn chiếm đất của bà M; khi đó ông mới biết được diện tích đất mà gia đình ông và bà Nhân đang sử dụng đã được UBND huyện YS cấp GCBQSD đất cho hộ ông Đ3, bà M vào năm 1996, thuộc thửa đất số 134, tờ bản đồ số 23 với diện tích 425m^2. Ông Nghĩa cho rằng, tại thời điểm cấp GCNQSD đất do ông Đ3 đang làm Trưởng xóm nên đã tự ý kê khai diện tích đất trên vào đất của ông Đ3, dẫn đến việc UBND huyện YS cấp GCNQSD đất trên cho ông Đ3 là không đúng đối tượng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông; vì diện tích đất này ông gia đình ông đã sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1988 đến nay. Dó đó, ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, đồng thời ông đề nghị hủy một phần GCNQSD đất mà UBND huyện YS đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ3 đối với thửa đất số 134, tờ bản đồ số 23.

- Bị đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Năm 1947 bố mẹ bà đã đến khai phá đất và làm nhà ở tại xóm 9, xã TL là vị trí mà hiện nay vợ chồng em trai bà là ông Nguyễn Công N bà Nguyễn Thị V đang ở; toàn bộ diện tích đất xung quanh nhà đều do bố, mẹ bà khai phá và sử dụng ổn định, liên tục từ đó đến nay. Phần diện tích đất đang tranh chấp là phần đất sóc nên Nhà nước không đưa vào Hợp tác xã gia đình bà mới sử dụng; từ năm 1972 đến năm 1988, bà Trương Thị Sửu là em dâu bà M có hỏi bà cho mượn diện tích đất trên để trồng màu, sau đó bà Sửu đã trồng 05 bụi tre; khi bà Sửu chuyển đi nơi khác sinh sống thì ông Nguyễn Văn Đ3 (là anh trai bà Sửu) đã bán toàn bộ 05 bụi tre, bà có báo cho bà Sửu biết nên bà Sửu đã trả lại đất cho gia đình bà và bà đã cải tạo đất để canh tác, sau đó bà và ông Nghĩa (em trai bà) chia mỗi người ½ diện tích đất để sử dụng ổn định cho đến nay, không có tranh chấp với ai nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M. Việc Nhà nước cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất đang có tranh chấp cho ông Đ3, bà M là không đúng nên bà đồng ý với yêu cầu phản tố của ông Nghĩa đề nghị Tòa án tuyên hủy một phần GCNQSD đất của hộ ông Đ3 đối với thửa đất số 134, tờ bản đồ số 23.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn, gồm: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thi Phương, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn Đ2 và ông Nguyễn Văn Ngọ trình bày:

Các ông bà là con của ông Đ3, bà M; diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Đ3, bà M vì đã được Nhà nước cấp GCNQSD đất từ năm 1996 nên đề nghị Tòa án xem xét buộc ông Nghĩa, bà Nhân trả lại diện tích đất đó cho bà M.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V trình bày:

Bà kết hôn với ông Nghĩa từ năm 1975, sau khi kết hôn vợ chồng bà sống cùng bố mẹ chồng tại vị trí hiện vợ chồng bà đang ở. Kể từ khi bà về làm dâu thì gia đình nhà chồng đã canh tác diện tích đất đang tranh chấp liền với đất vườn của gia đình bà. Mặc dù vợ chồng bà đi công tác nhưng bà ở gần nên thường xuyên cùng gia đình canh tác trên mảnh đất này; sau khi nghỉ hưu (chồng bà nghỉ năm 1982, bà nghỉ năm 1993) thì vợ chồng bà canh tác ½ diện tích, còn chị gái chồng là bà Nhân canh tác ½ diện tích. Bà thừa nhận có một thời gian gia đình cho bà Sửu mượn đất để canh tác một thời gian. Khi sử dụng bà Sửu có đóng cọc tre tươi để làm hàng rào; sau đó tre mọc thành bụi và ông Đ3 là người khai thác. Việc bà M khởi kiệu yêu cầu gia đình bà trả lại đất là không có cơ sở; bởi vì, gia đình bà khai thác đất từ năm 1954, đến năm 1960 bà M mới đến xóm ở. Đất nhà bà được cấp GCNQSD đất giáp với đất tranh chấp, còn đất bà M ở phía bên kia đường; lý do diện tích đất đang tranh chấp được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Đ3 là do cán bộ xã tự ý làm, gia đình bà và các gia đình khác không được kê khai. Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M.

- *UBND huyện YS trình bày:*

Năm 1995 UBND huyện YS triển khai công tác kê khai đất đai, cấp GCNQSD đất đồng loạt cho hộ gia đình; ngày 18/5/1995 ông Nguyễn Văn Đ3, địa chỉ tại đội 8, Gốc Mít, xã TL làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất gồm 13 thửa, trong đó có thửa số 134, tờ bản đồ số 23, trong đơn không kê khai nguồn gốc sử dụng đất; Hội đồng xét cấp GCNQSD đất xã TL họp xét ngày 07/6/1996 nhất trí cấp GCNQSD đất cho 767 hộ gia đình, trong đó có hộ ông Nguyễn Văn Đ3, trên cơ sở kết quả họp xét của Hội đồng xã TL, ngày 08/6/1996, UBND xã TL lập tờ trình UBND huyện YS; căn cứ hồ sơ cấp GCNQSD đất do UBND xã TL lập, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 315/QĐ-UB, ngày 22/9/1996 cấp GCNQSD đất cho 767 hộ gia đình, trong đó có hộ ông Nguyễn Văn Đ3. Việc cấp GCNQSD đất của UBND huyện YS căn cứ Luật đất đai năm 1993, Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993, Quyết định số 216/UB-QĐ ngày 23/4/1994 của UBND tỉnh Tuyên Quang, hướng dẫn số 01/HD-LN ngày 16/5/1994 của Liên ngành quản lý ruộng đất tỉnh Tuyên Quang, hướng dẫn số 110/HD-ĐĐBĐ ngày 20/5/1994 của Ban quản lý ruộng đất tỉnh Tuyên Quang. Hồ sơ cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn Đ3 gồm có: Đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Đ3 lập ngày 18/5/1995, bản đồ đo đạc giải thửa xã TL tờ số 23, Biên bản họp của Hội đồng xét cấp GCNQSD đất xã TL lập ngày 7/6/1996, Tờ trình của UBND xã TL ngày 08/6/1996, Quyết định số 315/QĐ-UB ngày 22/9/1996 của UBND huyện YS về việc cấp GCNQSD đất. Qua kết quả xác minh của Tòa án thể hiện gia đình ông Nghĩa, bà Nhân đã sử dụng diện tích đất này từ năm 1988 đến năm 2012 không có tranh chấp gì với ai. Do đó, việc bà M khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã quyết định: Căn cứ khoản

9 Điều 26; Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm d khoản 2 Điều 106; Điều Luật đất đai năm 2013; Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu ông Nguyễn Công N, bà Nguyễn Thị N trả lại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 23 qua xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện mảnh đất trích đo địa chính số TL20-2019 hệ tọa độ tự do tại thôn 9, xã TL, huyện YS với diện tích 410,4m^2 đất trồng cây hàng năm khác (BHK). Giao ông Nguyễn Công N, bà Nguyễn Thị V được quyền sử dụng 410,4m^2 đất trồng cây hàng năm khác (BHK) được giới hạn bởi các điểm 1-2-2-2-2-2-2-2-2-10-11-12-13-1 tại mảnh trích đo địa chính số TL20-2019 hệ tọa độ tại thôn 9, xã TL, huyện YS tỉnh Tuyên Quang (có mảnh trích đo kèm theo và không tách rời bản án); đất có tiếp giáp như sau:

- Phía Đông Nam giáp thửa đất màu của hộ bà Nguyễn Thị Lưu;

- Phía Bắc và Đông Bắc giáp thửa đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm của ông Nguyễn Công N;

- Phía Tây giáp ao bà Nguyễn Thị N;

- Phía Nam và Tây Nam giáp thửa đất trồng màu của bà Nguyễn Thị N.

Ông Nguyễn Công N, bà Nguyễn Thị V có nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng 410,4m^2 đất được giao tại cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai.

Ông Nguyễn Công N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền thuế sử dụng đất là 132.300đ.

Bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ kê khai chỉnh lý biến động (giảm 425m^2 đất vườn tạp) tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 23, GCNQSD đất ký hiệu số 1587901, số vào sổ cấp GCNQSD đất số 00668/QSDĐ ngày 08/10/1996 của UBND huyện YS cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ3 tại cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Công N, tuyên hủy một phần quyết định số 315/QĐ-UB, ngày 22/9/1996 của UBND huyện YS và một phần GCNQSD đất ký hiệu số 158701, số vào sổ cấp GCNQSD đất số 00668QSDĐ ngày 08/10/1996 của UBND huyện YS cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ3 đối với thửa đất số 134, tờ bản đồ số 23 với diện tích 425m^2 (qua xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện tại mảnh trích đó địa chính số TL20-2019 hệ tọa độ

tự do tại thôn 9, xã TL, huyện YS với diện tích là 410,4m^2 đất trồng cây hàng năm khác (BHK).

Ngoài ra Bản án còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định giám định, lãi suất chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/12/2019 nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị M vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự trình bày:

- Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M có kháng cáo và người đại diện theo ủy quyền của bà M trình bày: Cơ bản giữ nguyên lời khai như tại cấp sơ thẩm; nhưng không đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của bà M, buộc ông Nghĩa bà Nhân trả lại cho bà M thửa đất số 134, tờ bản đồ số 23 với diện tích thực tế là 410,4m^2.

- Phía bị đơn là ông Nghĩa, bà Nhân trình bày: Cơ bản giữ nguyên lời khai như tại cấp sơ thẩm; bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định của pháp luật, bà M chưa bao giờ sử dụng diện tích đất này, hầu hết những người làm chứng là những người cao tuổi trong xóm đều khẳng định diện tích đất này do bố mẹ ông Nghĩa, bà Nhân khai hoang từ năm 1954 và sử dụng ổn định đến năm 2013. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tân, ông Đoàn nhất trí như trình bày của bà M và đại diện theo ủy quyền của bà M.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nên đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, nhưng chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nghĩa, hủy một phần GCNQSD đất đã cấp cho ông Đ3 là có căn cứ; tại cấp phúc thẩm không có tình tiết gì mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị M khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 134, tờ bản đồ số 23 tại thôn 9, xã TL, huyện YS, tỉnh Tuyên Quang; Tòa án nhân dân huyện YS, tỉnh Tuyên Quang đã thụ lý để giải quyết theo trình tự sơ thẩm. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án thấy rằng đương sự có yêu cầu xem xét đến quyết định hành chính cá biệt của cơ quan hành chính cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai nên thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án cấp tỉnh. Vì vậy, mặc dù Tòa án nhân dân huyện YS đã thụ lý vụ án nhưng sau đó chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang để thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật tố tụng hành chính và khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38, Điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn, bị đơn cũng như người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đúng quy định pháp luật; tại phiên tòa một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị M thấy:

[3.1] Xét nguồn gốc sử dụng đất: Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ, cũng như quá trình quản lý, sử dụng đất và lời khai của các đương sự thì xác định được, diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 134, tờ bản đồ số 23 tại thôn 9, xã TL, huyện YS, tỉnh Tuyên Quang đã được cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn Đ3 (chồng bà M) với diện tích 425m^2. Tuy nhiên, căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích 410,4m^2. Theo bà M cũng như những người có quyền lợi nghĩa vụ về phía nguyên đơn trình bày thì thửa đất này có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn Sướng và bà Nguyễn Thị Lơ, là bố mẹ chồng của bà M (bố mẹ ông Đ3) khai phá từ năm 1960; đến năm 1967 em trai ông Đ3 là ông Nguyễn Xuân Thuyết (chồng bà Trương Thị Sửu) trồng 05 bụi tre, sau đó bà M tiếp tục sử dụng mảnh đất này để trồng tre; đến năm 1989, sau khi khai thác tre thì ông Trần Ph và vợ là bà Nguyễn Thị N mượn để trồng rau vào những chỗ đất trống; khi không có nhu cầu sử dụng nữa ông Phương đã trả đất và có viết giấy xác nhận về việc trả đất cho gia đình bà; ông Nghĩa lợi dụng có đất liền kề thửa số 134 nên đã lấn chiếm và sử dụng. Để chứng minh cho lời khai của mình, bà M xuất trình một văn bản không thể hiện ngày, tháng, năm, không có tiêu đề; trong đó có nội dung ông Phương trả đất cho ông Đ3 để đóng thuế, vì đất này ông Phương mượn của ông Đ3; phía nguyên đơn cho rằng nội dung này do ông Trần

Ph (là chồng cũ bà Nhân) viết và ký tên. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh nội dung trên; ông Trần Ph khẳng định ông không mượn đất của ông Đ3 cũng không viết và ký vào văn bản có nội dung trên do phía nguyên đơn xuất trình; ông Phương cho rằng ông chỉ trồng Mon, cây chuối trên đất bờ ao của bà Nhân, quá trình ông canh tác cũng không thấy ông Đ3 hay người nào có ý kiến phản đối gì. Ngoài ra, trong văn bản nêu trên còn có thêm nội dung: "Xác nhận lại: Số đất này tôi đã trả lại cho ông Đ3 từ khi tôi rời đất Tân Long đã quá lâu nên bây giờ tôi không thể nhớ được, tôi công nhận chữ ký và chữ viết trên cách đây 20 năm do ông Đ3 không để ngày tháng vậy hôm nay gia đình ông Đ3 xuống xin xác nhận lại chữ ký của tôi" có chữ ký và họ tên Trần Ph. Theo ông Phương thì ông thừa nhận nội dung này do ông viết và ký xác nhận. Tuy nhiên, ông vẫn khẳng định ông không mượn đất của ông Đ3; sở dĩ ông ghi nội dung trên là do ngày 01/4/2014, vợ con ông Đ3 đến nhà nhờ ông xác nhận hộ, do tuổi tác đã cao ông không nhớ rõ nên khi vợ con ông Đ3 đọc thế nào thì ông viết như vậy, không phải ý chí của ông.

Như vậy, ngoài văn bản nêu trên không có tài liệu chứng cứ gì thể hiện diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc từ bố mẹ chồng bà M, cũng như không có tài liệu chứng cứ chứng minh gia đình bà M là người quản lý, sử dụng từ trước đến nay. Nội dung trong văn bản nêu trên ông Phương đã phủ nhận; phía nguyên đơn không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết nên không có căn cứ xác định ông Phương là người đã viết nội dung trả đất cho ông Đ3. Hơn nữa, không có văn bản về việc mượn đất nhưng lại có văn bản về việc trả lại đất là không phù hợp với lôgic sự việc.

Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã thu thập lời khai của nhiều người làm chứng, đều là những người sống lâu năm tại địa phương như: Ông Phạm Văn Phi (nguyên đội trưởng đội sản xuất khu vực đất tranh chấp); ông Đinh Xuân Thọ; ông Phạm Văn Hoàn; ông Bùi Văn Thiện; ông Trần Đức Minh; ông Nguyễn Văn Sơn thì đều xác định nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc do bố mẹ ông Nghĩa khai phá, sử dụng từ trước năm 1954; sau đó ông Nghĩa, bà Nhân quản lý và sử dụng, chỉ có một thời gian ngắn cho bà Trương Thị Sửu mượn để canh tác, và bà Sửu có đóng cọc tre để làm hàng rào, sau đó tre mọc thành cây...Đặc biệt, bà Trương Thị Sửu thừa nhận, năm 1972 bà có mượn mảnh đất của bố mẹ ông Nghĩa, bà Nhân là ông Nguyễn Văn Thơm và bà Nguyễn Thị Ước để canh tác; trong quá trình canh tác bà có sử dụng tre gai để làm cọc rào; đến năm 1975 bà không canh tác nữa mà chuyển đi nơi khác sinh sống nhưng vẫn còn các bụi tre. Trong khoảng thời gian từ năm 1984 đến năm 1989 bà nghe bà Nhân báo tin là ông Đ3 đã chặt bán mấy bụi tre của bà, nên bà đã trả lại đất cho bố mẹ ông Nghĩa và bà Nhân. Bà Sửu khẳng định nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là của bố mẹ ông Nghĩa, bà Nhân và từ đó đến nay ông Nghĩa, bà Nhân vẫn sử dụng diện tích đất này. Xét lời khai của bà Sửu phù hợp với hầu hết lời khai của những người làm chứng về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và phù hợp với trình bày của phía bị đơn; phù hợp với thực tế hiện tại là vợ chồng

ông Nghĩa bà Vinh cũng như bà Nhân đang là người quản lý, sử dụng ổn định diện tích đất này từ trước đến năm 2013; bà M cho rằng khi gia đình ông Nghĩa lấn chiếm đất bà đã báo cáo với ông Bùi Văn Cơ (là Đội trưởng đội sản xuất lúc bấy giờ) nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh về việc tranh chấp. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M là có căn cứ, phù hợp với pháp luật.

[3.2] Xét Quyết định số 315/QĐ-UB ngày 22/9/1996 của UBND huyện YS và GCNQSD đất ký hiệu số 1587901, số vào sổ cấp GCNQSD đất số 00668QSDĐ ngày 08/10/1996 mà Ủy ban nhân dân huyện YS, tỉnh Tuyên Quang cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ3 đối với thửa đất số 134, tờ bản đồ số 23, thấy: Theo hồ sơ cấp GCNQSD đất cho hộ ông Đ3 đối với thửa đất số 134, tờ bản đồ số 23 cũng như theo UBND huyện YS thì việc cấp GCNQSD đất căn cứ hồ sơ do UBND xã TL lập, trong đó có đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Đ3 và bản đồ 299. Tuy nhiên, khi kê khai, ông Đ3 không kê khai nguồn gốc sử dụng, hiện trạng sử dụng đất, cũng không có các hộ liền kề ký giáp ranh, không có biên bản giao đất tại thực địa, từ đó dẫn đến việc lập hồ sơ cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 134, tờ bản đồ số 23 cho hộ ông Đ3 không đúng quy định của pháp luật về đất đai. Như vậy, có căn cứ xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn Đ3 không tuân thủ trình tự theo quy định pháp luật, cũng như cấp đất không đúng đối tượng. Do đó, cấp sơ thẩm đã hủy một phần Quyết định số 315/QĐ-UB ngày 22/9/1996 của UBND huyện YS và GCNQSD đất ký hiệu số 1587901, số vào sổ cấp GCNQSD đất số 00668QSDĐ ngày 08/10/1996 mà Ủy ban nhân dân huyện YS, tỉnh Tuyên Quang cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ3 đối với thửa đất số 134, tờ bản đồ số 23 là có căn cứ.

[3.3] Đối với chi phí tố tụng, Hội đồng thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn là ông Nghĩa đều có yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng chi phí hết 7.800.000đ, do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận lẽ ra nguyên đơn là Mai phải chịu toàn bộ chí phí này. Tuy nhiên, bị đơn là ông Nghĩa đã nộp 2.650.000đ tiền tạm ứng chi phí tố tụng, nên ông Tự nguyện chịu số tiền này, không yêu cầu nguyên đơn phải hoàn lại. Do đó, số tiền còn lại cấp sơ thẩm đã buộc nguyên đơn phải chịu là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tổng hợp từ những phân tích trên thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, đã xem xét và đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Án phí: Kháng cáo bà M không được chấp nhân lẽ ra phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, bà M thuộc diện hộ nghèo, là người cao tuổi, bà đã có đơn xin miễn án phí phúc thẩm, nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà M.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M; giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị M.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THA dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Duy Nhiệm